

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2016)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016  
TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Quốc Cường



Số: 1783/2016/BC.KTTC-AASC.KTI

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 26 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016  
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.481.568.970.063</b>	<b>1.640.257.772.034</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.507.068.929	39.221.577.342
111 1. Tiền		9.507.068.929	39.221.577.342
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	331.546.986	325.813.617
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		331.546.986	325.813.617
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.365.826.383.368	1.447.737.987.164
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	688.245.639.877	653.916.358.367
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		612.975.778.228	615.604.004.692
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	93.992.414.783	207.399.842.637
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.515.863.901)	(30.310.633.205)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.128.414.380	1.128.414.673
140 IV. Hàng tồn kho	8	104.161.486.070	149.359.878.518
141 1. Hàng tồn kho		104.791.684.367	149.976.629.175
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(630.198.297)	(616.750.657)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.742.484.711	3.612.515.393
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.713.989.210	500.011.861
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.752.059	3.100.760.090
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.743.442	11.743.442
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>168.990.554.398</b>	<b>170.550.217.077</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		21.201.421.640	21.143.599.370
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	21.201.421.640	21.143.599.370
220 II. Tài sản cố định		31.720.801.547	28.889.307.653
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.146.508.493	9.079.170.480
222 - Nguyên giá		40.823.723.668	37.982.064.891
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.677.215.175)	(28.902.894.411)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	20.574.293.054	19.810.137.173
228 - Nguyên giá		22.885.113.159	21.777.747.289
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.310.820.105)	(1.967.610.116)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	85.159.708.614	86.612.596.500
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(17.667.503.474)	(16.214.615.588)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.854.912.968
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.854.912.968

03  
CỔ  
CỔ  
DƯ  
VIM  
Y-T

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	29.084.862.156	29.221.625.815
251 1. Đầu tư vào công ty con		32.246.256.348	32.246.256.348
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.259.722.346	11.259.722.346
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.421.116.538)	(14.284.352.879)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.823.760.441	1.828.174.771
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.823.760.441	1.828.174.771
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.650.559.524.461</u>	<u>1.810.807.989.111</u>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.473.450.578.824</b>	<b>1.639.939.081.325</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.457.953.123.674</b>	<b>1.624.230.869.883</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	454.878.026.776	525.567.414.305
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.534.153.509	39.796.244.580
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.670.656.377	52.063.452
314 4. Phải trả người lao động		2.500.000	1.077.868.000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.636.415.119	3.524.722.778
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	934.879.355	711.105.478
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	35.182.343.367	12.847.464.844
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	923.114.149.171	1.040.653.986.446
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.497.455.150</b>	<b>15.708.211.442</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	15.497.455.150	15.708.211.442
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>177.108.945.637</b>	<b>170.868.907.786</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>176.084.819.029</b>	<b>169.809.638.512</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		20.857.968.309	20.857.968.309
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.547.279.810	33.272.099.293
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.995.393.960	5.763.221.574
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		6.551.885.850	27.508.877.719
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>1.024.126.608</b>	<b>1.059.269.274</b>
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	547.035.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		465.666.668	512.233.334
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.650.559.524.461</b>	<b>1.810.807.989.111</b>

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	645.420.570.455	535.572.697.215
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	7.485.137.340	2.564.499.255
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		637.935.433.115	533.008.197.960
11 4. Giá vốn hàng bán	23	589.879.635.954	502.169.317.006
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.055.797.161	30.838.880.954
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	33.287.288.998	82.484.366.367
22 7. Chi phí tài chính	25	47.024.233.480	46.890.671.892
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		43.781.127.730	38.689.013.827
25 8. Chi phí bán hàng	26	3.705.337.079	3.270.307.540
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.914.141.936	43.575.083.706
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.699.373.663	19.587.184.183
31 11. Thu nhập khác		209.755.707	9.574.406
32 12. Chi phí khác		4.922.331.859	807.909.177
40 13. Lợi nhuận khác		(4.712.576.152)	(798.334.771)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.986.797.511	18.788.849.412
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.434.911.661	1.213.942.413
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.551.885.850</u>	<u>17.574.906.999</u>

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.986.797.511	18.788.849.412
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.761.326.573	3.513.897.710
03	- Các khoản dự phòng	355.441.995	26.101.110.986
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	656.361.257	76.537.693
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.214.370.564)	(57.625.769.207)
06	- Chi phí lãi vay	43.781.127.730	38.689.013.827
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	53.326.684.502	29.543.640.421
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	82.583.263.491	214.520.591.725
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	45.184.944.808	23.062.779.422
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(49.922.684.032)	(42.978.764.074)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.209.563.019)	789.194.852
14	- Tiền lãi vay đã trả	(44.236.836.003)	(38.927.908.062)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.651.177.703)	(2.443.567.453)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.424.000	38.264.600
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(583.205.333)	(728.813.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	83.502.850.712	182.875.417.831
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(875.790.909)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.745.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(40.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(2.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.198.891.740	6.070.416.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.332.846.286	(35.929.583.492)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	810.538.236.164	820.914.849.674
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(928.078.073.439)	(1.007.123.527.056)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(2.321.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(117.539.837.275)	(186.210.999.182)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.704.140.277)	(39.265.164.843)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.221.577.342	66.322.723.777
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.368.136)	(83.381.160)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.507.068.929</u>	<u>26.974.177.774</u>

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2016 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyên gia khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Tạm dừng hoạt động
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Tạm dừng hoạt động

Chi nhánh tại Bình Dương đã chấm dứt hoạt động từ ngày 22/03/2016.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con*: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

1.0  
CC  
CC  
DU  
VIM  
1-T

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

047  
NG 7  
PHÂN  
C PH  
DIME  
HỒ C



Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm      |

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động này và thực hiện phân bổ lợi nhuận trước thuế cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.





## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.



## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	261.928.315	375.929.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.245.140.614	38.845.647.508
	<u>9.507.068.929</u>	<u>39.221.577.342</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	331.546.986	331.546.986	325.813.617	325.813.617
	<b>331.546.986</b>	<b>331.546.986</b>	<b>325.813.617</b>	<b>325.813.617</b>

(\*): Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội, kỳ hạn 4-6 tháng, lãi suất 5%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	32.246.256.348	(3.621.394.192)	32.246.256.348	(3.484.630.533)
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	5.246.256.348	(1.621.394.192)	5.246.256.348	(1.484.630.533)
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Vicosimex	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần BV Pharma (**)	460.000.000	-	460.000.000	-
	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	<b>43.505.978.694</b>	<b>(14.421.116.538)</b>	<b>43.505.978.694</b>	<b>(14.284.352.879)</b>

(\*\*): Dự phòng giảm giá đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần BV Pharma. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10/06/2016

HIỆP  
X  
AM  
1760

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vicosimex	Đà Nẵng	3,06%	3,06%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	11,68%	11,68%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế



30/06/2016



**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.254.374.123	13.019.576.340
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	166.796.383.625	145.695.554.316
Công ty TNHH Dược phẩm Rồng vàng	17.109.503.733	17.640.423.321
Công ty Cổ phần BV Pharma	24.875.940.970	29.023.694.913
Công ty Cổ phần Dược phẩm DTH Việt Nam	28.943.058.215	39.696.648.739
Công ty TNHH Reliv Pharma	96.638.420.382	7.700.283.885
Các khoản phải thu khách hàng khác	349.627.958.829	401.140.176.853
	<u><u>688.245.639.877</u></u>	<u><u>653.916.358.367</u></u>





6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu về tiền chi hộ</b>				
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (Tiền lương)	76.628.935	-	76.628.935	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	91.685.941	-	91.685.941	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh)	6.128.141.748	-	6.128.141.748	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	-	4.777.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Dự án trung tâm xạ trị ung thư phối công nghệ cao)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
<b>Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá</b>				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	286.368.067	-	38.226.615.962	-
<b>Phải thu về ủy thác</b>	<b>1.923.536.757</b>	-	<b>2.737.545.297</b>	-
<b>Phải thu khác</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	-	-	33.066.856.456	-
- Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	6.311.670.920	-	6.311.670.920	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	247.386.675	-	17.662.674	-
- Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	-	61.566.240	-
- Phải thu tiền thuế đất nộp hộ	-	-	121.551.347	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.942.293.113	(1.942.293.113)	1.942.293.113	(1.942.293.113)
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	5.668.974.616	-	4.798.974.616	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	4.242.689.900	-	4.481.939.900	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-



**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu Vương Chi Hùng - Tạm ứng chi lương cho Công ty TNHH MTV Dược liều Vimedimex	507.033.254	-	507.033.254	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	439.831.850	-	439.831.850	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	16.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	4.900.664.978	-	4.594.164.978	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	-	-	7.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	750.000.000	-	951.789.498	-
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	-	-	4.396.597.682	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	150.000.000	-	150.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-	21.446.115.956	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	-	-	2.820.806.919	-
- Phải thu khác	1.978.128.261	(214.524.362)	4.945.627.805	(214.524.362)
<b>Tạm ứng</b>	<b>9.029.352.459</b>	<b>(15.561.000)</b>	<b>8.270.243.423</b>	<b>(15.561.000)</b>
<b>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>456.626.709</b>	<b>-</b>	<b>3.014.663.763</b>	<b>-</b>
	<b>93.992.414.783</b>	<b>(3.072.378.475)</b>	<b>207.399.842.637</b>	<b>(3.072.378.475)</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>b) Dài hạn</b>				
Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (i)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.250.721.640	-	2.193.599.370	-
Ký cược, ký quỹ	450.700.000	-	450.000.000	-
	<b>21.201.421.640</b>	-	<b>21.143.599.370</b>	-

(i): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HHLĐ/2012 ngày 17/04/2012 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh). Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HHLĐ/2013 ngày 17/04/2013. Theo đó, các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.



MA SỬ DỤNG / 01/



7 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng				
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	16.208.110.256	708.448.795	16.237.273.062	767.691.052
- Phải thu khách hàng khác	1.726.533.066	-	1.726.533.066	-
Phải thu khác	14.481.577.190	708.448.795	14.510.739.996	767.691.052
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	3.056.817.475	-	3.056.817.475	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu đối tượng khác	900.000.000	-	900.000.000	-
Tạm ứng	555.642.425	-	555.642.425	-
Trả trước cho người bán	15.561.000	-	15.561.000	-
- Austin Pharma Specialties Company	11.943.823.965	-	11.768.672.720	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Opsonin Pharma Limited	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
	680.856.421	-	505.705.176	-
	<b>31.224.312.696</b>	<b>708.448.795</b>	<b>31.078.324.257</b>	<b>767.691.052</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.600.754.927	-	15.811.226.445	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.246)	1.105.609.524	(179.533.246)
Hàng hóa	100.914.283.591	(353.552.551)	132.962.680.706	(340.104.911)
	<b>104.791.684.367</b>	<b>(630.198.297)</b>	<b>149.976.629.175</b>	<b>(616.750.657)</b>

00  
ÔNG  
PH  
ỐC I  
EDIM  
HỒ



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	20.052.880.242	4.130.041.706	7.985.424.716	2.360.111.327	152.810.137	3.300.796.763	37.982.064.891
- Mua trong kỳ	-	-	875.790.909	-	-	-	875.790.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	2.203.342.468	-	-	2.203.342.468
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(59.166.600)	-	(178.308.000)	(237.474.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.052.880.242</b>	<b>4.130.041.706</b>	<b>8.861.215.625</b>	<b>4.504.287.195</b>	<b>152.810.137</b>	<b>3.122.488.763</b>	<b>40.823.723.668</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	13.139.045.711	3.570.838.057	6.745.752.631	2.198.973.406	152.810.137	3.095.474.469	28.902.894.411
- Khấu hao trong kỳ	405.395.511	54.395.052	285.555.767	184.306.764	-	82.142.270	1.011.795.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(59.166.600)	-	(178.308.000)	(237.474.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.544.441.222</b>	<b>3.625.233.109</b>	<b>7.031.308.398</b>	<b>2.324.113.570</b>	<b>152.810.137</b>	<b>2.999.308.739</b>	<b>29.677.215.175</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	6.913.834.531	559.203.649	1.239.672.085	161.137.921	-	205.322.294	9.079.170.480
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.508.439.020</b>	<b>504.808.597</b>	<b>1.829.907.227</b>	<b>2.180.173.625</b>	-	<b>123.180.024</b>	<b>11.146.508.493</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 628.302.787 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 17.568.010.413 VND.



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	-	498.009.120	21.777.747.289
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.107.365.870	-	1.107.365.870
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.279.738.169</b>	<b>1.107.365.870</b>	<b>498.009.120</b>	<b>22.885.113.159</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.469.600.996	-	498.009.120	1.967.610.116
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	110.736.587	-	343.209.989
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.702.074.398</b>	<b>110.736.587</b>	<b>498.009.120</b>	<b>2.310.820.105</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	19.810.137.173	-	-	19.810.137.173
Tại ngày cuối kỳ	<b>19.577.663.771</b>	<b>996.629.283</b>	-	<b>20.574.293.054</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.568.178.831</b>	<b>43.259.033.257</b>	<b>102.827.212.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.949.271.512	12.265.344.076	16.214.615.588
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	794.675.968	1.452.887.886
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.607.483.430</b>	<b>13.060.020.044</b>	<b>17.667.503.474</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	55.618.907.319	30.993.689.181	86.612.596.500
Tại ngày cuối kỳ	<b>54.960.695.401</b>	<b>30.199.013.213</b>	<b>85.159.708.614</b>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	479.344.281	253.391.738
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.616.083	31.336.949
Chi phí sửa chữa tài sản	59.571.206	68.099.754
Phí môi giới	9.665.835	-
Chi phí thuê văn phòng	163.229.850	-
Chi phí in ấn	723.384.824	96.914.800
Chi phí đồng phục	148.055.455	5.100.000
Chi phí quảng cáo	38.673.019	-
Chi phí khác	70.448.657	45.168.620
	<b>1.713.989.210</b>	<b>500.011.861</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	343.582.067	426.812.989
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.446.987.983	1.382.070.502
Chi phí thuê văn phòng	31.409.212	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.781.179	19.291.280
	<b>1.823.760.441</b>	<b>1.828.174.771</b>

KẾ TÍNH QUẢN LÝ

130  
CÔNG  
CƠ  
JUY  
IME  
TP.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>						
Các khoản vay tại Văn phòng						
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I (1)	125.448.979.085	125.448.979.085	52.716.571.158	123.914.322.584	54.251.227.659	54.251.227.659
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	213.671.689.085	213.671.689.085	183.528.715.026	161.274.444.234	235.925.959.877	235.925.959.877
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (3)	144.711.747.820	144.711.747.820	154.924.536.438	161.604.578.842	138.031.705.416	138.031.705.416
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	62.619.016.116	62.619.016.116	-	62.619.016.116	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	100.000.000.000	100.000.000.000	103.873.024.690	104.527.120.810	99.345.903.880	99.345.903.880
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	124.015.187.702	124.015.187.702	65.962.417.900	75.187.532.798	114.790.072.804	114.790.072.804
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	17.753.186.857	17.753.186.857	18.534.031.866	18.518.186.857	17.769.031.866	17.769.031.866
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (7)	96.094.600.000	96.094.600.000	99.620.700.000	96.094.600.000	99.620.700.000	99.620.700.000



	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (8)	113.105.062.027	113.105.062.027	93.371.164.807	76.685.917.826	129.790.309.008	129.790.309.008
Khoản thấu chi tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Eximbank (9)	-	-	707.638.667	-	707.638.667	707.638.667
Các khoản vay tại chi nhánh Hà Nội						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (10)	6.412.757.622	6.412.757.622	8.760.946.580	8.387.388.047	6.786.316.155	6.786.316.155
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (11)	4.988.455.132	4.988.455.132	9.959.689.032	9.962.076.325	4.986.067.839	4.986.067.839
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>						
- Vay cá nhân tại Văn phòng (12)	21.268.305.000	21.268.305.000	18.578.800.000	20.737.889.000	19.109.216.000	19.109.216.000
- Vay cá nhân tại chi nhánh Hà Nội (13)	3.800.000.000	3.800.000.000	-	1.800.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	<b>1.040.653.986.446</b>	<b>1.040.653.986.446</b>	<b>810.538.236.164</b>	<b>928.078.073.439</b>	<b>923.114.149.171</b>	<b>923.114.149.171</b>



	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	<b>6.765.000.000</b>	<b>6.765.000.000</b>	-	<b>6.765.000.000</b>	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.765.000.000)	(6.765.000.000)	-	(6.765.000.000)	-	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	-	-	-	-	-	-

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

1. Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201600391 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 113.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn giải ngân, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tối đa đến hết ngày 04/02/2017. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 30/06/2016 là 54.251.227.659 VND.

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2459442/HĐTD ngày 10/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thẻ chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho, định kỳ công ty sẽ gửi bảng kê hàng tồn kho cho Ngân hàng; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 235.925.959.877 VND.



3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55.15.220.788546.TD ngày 23/03/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 163.000.000.000 VND. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là được phẩm, thiết bị y tế của Công ty; Khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra cho đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng; Giá trị tài sản đảm bảo phải duy trì sao cho tổng số dư nợ gốc tại mọi thời điểm không vượt quá 50% giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 138.031.705.416 VND.
4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 030216/HĐTD/TPBANK.LDM ngày 31/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng (từ ngày 07/06/2016 đến ngày 07/06/2017). Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không vượt quá 9 tháng đối với đầu thầu thuốc vào Bộ Y tế, Sở Y tế và các bệnh viện, 5 tháng đối với các khế ước giải ngân mục đích khác. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 99.345.903.880 VND.
5. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 166/2015/HĐHM/CMB-HCM ngày 28/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được các mặt hàng được phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 (tháng). Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở L/C; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 114.790.072.804 VND.
6. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-04 ngày 09/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Hạn mức tín dụng được xác định là 1.360.000 USD. Trường hợp vay ngân hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh hạn mức là 800.000 USD. Trường hợp mở thư tín dụng trả ngày hạn mức là 560.000 USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn được gia hạn đến ngày 20/09/2016. Lãi suất vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 17.769.031.866 VND.
7. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/16/HĐHM/104-12 ngày 18/01/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 300.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn có hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần, biên độ điều chỉnh là 3%. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 99.620.700.000 VND.

(H) (K) (L) (M) (N) (O) (P) (Q) (R) (S) (T) (U) (V) (W) (X) (Y) (Z)

(TP) (ME) (JQ) (OF) (DN) (100)



8. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.16.95 ngày 26/05/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 VND (Tổng dư nợ cho vay thực tế của bên được cấp tín dụng theo Hợp đồng CHCM.HDDN.15.59 ngày 17/06/2015 được trừ vào hạn mức cấp tín dụng theo hợp đồng này). Mục đích bổ sung vốn kinh doanh để đầu thầu các dự án với Sở y tế và các bệnh viện thuộc sở hữu nhà nước, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán LC. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay được ghi nhận trên mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán giữa Công ty với khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 129.790.309.008 VND.
9. Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức thấu chi số 2000-LAV-201600390 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức thấu chi 1.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí sản xuất, kinh doanh được phẩm, được liệu, vật tư y tế... Thời hạn rút vốn từ hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực đến hết ngày 04 tháng 02 năm 2017. Eximbank tự động thu nợ ngay khi khách hàng có số dư trong tài khoản thanh toán cho đến khi hết dư nợ. Lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 15 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 707.638.667 VND.
10. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 61/2015/HĐHM - PN/SHB.111600 ngày 11/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND (Trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm: 10.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành L/C trả ngay: 10.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi theo thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là 6.786.316.155 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLR17406, số máy WLAT1270139 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuộc sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex - Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà CT3A, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.
11. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 149.15.011.1206044.TD ngày 27/04/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND. Kỳ hạn tối đa của từng khoản vay là 05 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2016 là 4.986.067.839 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là hàng tồn kho luân chuyển là được phẩm, thiết bị y tế của Công ty; khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra cho bệnh viện/đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng thuộc quyền sở hữu của Công ty.
12. Các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Bà Đình Thị Mùi. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Kỳ hạn vay 03 tháng, lãi suất 13,5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
13. Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn, lãi suất 8,5%/năm, số dư nợ gốc của các khoản vay tại 30/06/2016 là: 2.000.000.000 VND, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex  
246 Công Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm DTH Việt Nam	23.576.451.694	23.576.451.694	29.909.543.160	29.909.543.160
Meyer Pharmaceuticals Limited	27.422.660.405	27.422.660.405	8.413.005.243	8.413.005.243
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	89.453.629.558	89.453.629.558	157.221.210.884	157.221.210.884
Mi Pharma Private Limited	120.549.417.159	120.549.417.159	21.406.440.102	21.406.440.102
Medigroup Asia .Ltd	22.551.542.271	22.551.542.271	32.430.989.437	32.430.989.437
Nhà cung cấp khác	171.324.325.689	171.324.325.689	276.186.225.479	276.186.225.479
	<b>454.878.026.776</b>	<b>454.878.026.776</b>	<b>525.567.414.305</b>	<b>525.567.414.305</b>

15/06/2016



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	38.116.130.931	36.299.270.595	-	1.816.860.336
Thuế xuất, nhập khẩu	11.743.442	-	944.505.779	944.505.779	11.743.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.860	2.434.911.661	1.651.177.703	-	783.746.818
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.050.592	555.151.996	537.153.365	-	70.049.223
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.809.885.509	1.809.885.509	-	-
	<b>11.743.442</b>	<b>52.063.452</b>	<b>43.860.585.876</b>	<b>41.241.992.951</b>	<b>11.743.442</b>	<b>2.670.656.377</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.578.014.505	3.033.722.778
Chi phí phải trả khác	58.400.614	491.000.000
	<b>2.636.415.119</b>	<b>3.524.722.778</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	14.352.760	8.324.000
Bảo hiểm xã hội	184.499.949	115.358.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.983.490.658	12.723.782.014
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	496.813.692	496.813.692
<i>Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	3.021.546.829	753.000.000
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	6.926.690.787	2.166.705.971
<i>Phải trả về tiền hàng do chuyển nhầm tài khoản</i>	-	1.600.000.000
<i>Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành</i>	3.826.294.208	2.978.590.588
<i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i>	973.812.332	1.086.758.317
<i>Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu</i>	10.000.000	1.724.522.506
<i>Phải trả ông Hà Ngọc Sơn tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng</i>	5.541.096.398	-
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	13.218.372.193	926.501.972
<i>Phải trả nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa</i>	114.642.138	114.642.138
<i>Các khoản phải trả khác</i>	854.222.081	876.246.830
	<b>35.182.343.367</b>	<b>12.847.464.844</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.449.015.150	15.659.771.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	<b>15.497.455.150</b>	<b>15.708.211.442</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	934.879.355	711.105.478
	<b>934.879.355</b>	<b>711.105.478</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	<b>20.857.968.309</b>	<b>23.319.967.323</b>	<b>159.857.506.542</b>				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.574.906.999	17.574.906.999				17.574.906.999
Giảm khác	-	-	-	(2.418.889.271)	(2.418.889.271)				(2.418.889.271)
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	<b>20.857.968.309</b>	<b>38.475.985.051</b>	<b>175.013.524.270</b>				
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	<b>20.857.968.309</b>	<b>33.272.099.293</b>	<b>169.809.638.512</b>				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.551.885.850	6.551.885.850				6.551.885.850
Giảm khác (*)	-	-	-	(276.705.333)	(276.705.333)				(276.705.333)
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	<b>20.857.968.309</b>	<b>39.547.279.810</b>	<b>176.084.819.029</b>				

(\*): Chi thường tại Chi nhánh Hà Nội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 276.705.333 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	13,02	10.986.800.000	13,02
Bà Đào Thị Bình	5.403.640.000	6,40	5.403.640.000	6,40
Các cổ đông khác	52.213.910.000	61,86	52.213.910.000	61,86
	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	84.402.680.000	84.402.680.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.857.968.309	20.857.968.309
	<b>20.857.968.309</b>	<b>20.857.968.309</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- USD	47.682,86	51.365,53
- EUR	12.283,31	21.970,82
- GBP	0,54	0,54
- CFH	72,39	72,39



**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	594.104.747.610	475.489.753.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.031.844.323	24.609.099.891
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	30.283.978.522	35.473.843.544
	<b><u>645.420.570.455</u></b>	<b><u>535.572.697.215</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	4.619.447.302	1.924.967.859
Hàng bán bị trả lại	2.865.690.038	639.531.396
	<b><u>7.485.137.340</u></b>	<b><u>2.564.499.255</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	568.281.080.183	474.468.978.410
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	178.171.210	1.983.304.298
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	21.406.936.921	25.717.034.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.447.640	-
	<b><u>589.879.635.954</u></b>	<b><u>502.169.317.006</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.625.109	3.329.769.806
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.138.000.000	54.295.999.401
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.555.970.249	6.177.772.243
Lãi chậm trả tiền hàng	27.526.693.640	18.680.824.917
	<b><u>33.287.288.998</u></b>	<b><u>82.484.366.367</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	43.781.127.730	38.689.013.827
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.056.966.776	6.018.379.712
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	656.361.257	76.537.693
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	136.763.659	2.106.740.660
Chi phí tài chính khác	393.014.058	-
	<b>47.024.233.480</b>	<b>46.890.671.892</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.900.000	9.691.750
Chi phí nhân công	2.500.040.174	2.143.319.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.620.721	622.567.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.764.698	54.408.518
Chi phí khác bằng tiền	356.011.486	440.320.254
	<b>3.705.337.079</b>	<b>3.270.307.540</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.377.302	401.251.444
Chi phí nhân công	6.681.379.805	8.348.779.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886.989.580	1.354.542.225
Thuế, phí và lệ phí	1.107.635.651	474.749.641
Chi phí dự phòng	205.230.696	23.994.370.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.010.015.347	1.543.716.975
Chi phí khác bằng tiền	6.849.513.555	7.457.673.317
	<b>16.914.141.936</b>	<b>43.575.083.706</b>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.986.797.511	18.788.849.412
Các khoản điều chỉnh tăng	6.325.760.793	25.962.592.191
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	1.125.000.000	470.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	222.481.453	23.994.370.326
- Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn	45.579.537	615.795.411
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi	10.368.136	83.381.160
- Chi phí không được trừ khác	4.922.331.667	799.045.294
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.138.000.000)	(59.824.724.489)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.138.000.000)	(54.295.999.401)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản phải thu, ký quỹ	-	(10.805.027)
- Thu nhập từ kinh doanh Tòa nhà 246 Công Quỳnh	-	(5.517.920.061)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.174.558.304	(15.073.282.886)
Thu nhập tính thuế TNDN	12.174.558.304	(15.073.282.886)
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.434.911.661</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	12.860	2.443.580.313
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.651.177.703)	(2.443.567.453)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>783.746.818</b>	<b>12.860</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh Tòa nhà 246 Công Quỳnh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh tòa nhà	-	5.517.920.061
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	5.517.920.061
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1.213.942.413</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD tòa nhà	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD tòa nhà	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD Tòa nhà 246 Công Quỳnh</b>	<b>-</b>	<b>1.213.942.413</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>783.746.818</b>	<b>1.213.955.273</b>



29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.277.302	348.244.223
Chi phí nhân công	10.677.972.580	11.991.225.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.761.326.573	3.513.897.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.691.901.965	11.109.054.647
Chi phí khác bằng tiền	18.882.431.409	22.800.801.625
	<u>45.202.909.829</u>	<u>49.763.224.064</u>

179  
TY  
AN  
PHAI  
IEX  
CHI

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**  
246 Cống Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán		01/01/2016	
	30/06/2016	01/01/2016	Giá gốc	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.507.068.929	-	39.221.577.342	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	803.439.476.301	(18.572.039.936)	882.459.800.374	(18.541.960.485)
Cho vay ngắn hạn	331.546.986	-	325.813.617	-
Đầu tư dài hạn	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	<b>824.537.814.562</b>	<b>(29.371.762.282)</b>	<b>933.266.913.679</b>	<b>(29.341.682.831)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	923.114.149.171	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác	505.557.825.293	554.123.090.591
Chi phí phải trả	2.636.415.119	3.524.722.778
	<b>1.431.308.389.583</b>	<b>1.598.301.799.815</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

030  
CÔNG  
CỔ P  
DUỆC  
VIMED  
- TP. H



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	9.507.068.929	-	-	9.507.068.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	763.666.014.725	2.251.421.640	18.950.000.000	784.867.436.365
Cho vay ngắn hạn	331.546.986	-	-	331.546.986
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	<b>773.504.630.640</b>	<b>2.251.421.640</b>	<b>19.410.000.000</b>	<b>795.166.052.280</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	39.221.577.342	-	-	39.221.577.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	842.774.240.519	2.193.599.370	18.950.000.000	863.917.839.889
Cho vay ngắn hạn	325.813.617	-	-	325.813.617
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	<b>882.321.631.478</b>	<b>2.193.599.370</b>	<b>19.410.000.000</b>	<b>903.925.230.848</b>

100 K 2 5 2 1 A  
1479  
GT  
HÂN  
PHÁ  
MEX  
CH

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	923.114.149.171	-	-	923.114.149.171
Phải trả người bán, phải trả khác	490.060.370.143	15.497.455.150	-	505.557.825.293
Chi phí phải trả	2.636.415.119	-	-	2.636.415.119
	<b>1.415.810.934.433</b>	<b>15.497.455.150</b>	-	<b>1.431.308.389.583</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	1.040.653.986.446	-	-	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác	538.414.879.149	15.708.211.442	-	554.123.090.591
Chi phí phải trả	3.524.722.778	-	-	3.524.722.778
	<b>1.582.593.588.373</b>	<b>15.708.211.442</b>	-	<b>1.598.301.799.815</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10/06/2016



### 31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 11/2016/NQ(ĐHCĐ)-VM ngày 15/04/2016, Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 với tỷ lệ cổ tức 20%/năm.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HĐQT ngày 12/05/2016, Công ty dự kiến sẽ phát hành 3.500.000 cổ phiếu phổ thông cho đối tác là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 với mức giá 22.005 đồng/cổ phiếu. Vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu sẽ dùng để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn có lãi suất cao.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

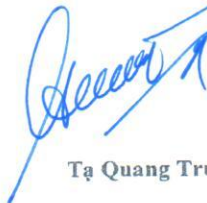
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường